

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
Năm 2015**

*(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài,
hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã được chọn vào mẫu điều tra - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)*

Thực hiện Quyết định số 47/QĐ-TCTK ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2016.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê.
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có):

Mã số thuế của doanh nghiệp (viết đủ 10 số):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Cơ quan Thống kê ghi

Số điện thoại:

Mã khu vực

Số máy

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax :

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

Email :

3. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 Đang hoạt động
- 2 Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, ngừng do sản xuất theo mùa vụ
- 3 Ngừng hoạt động để chờ giải thể
- 4 Khác (ghi rõ).....

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có → Khu công nghiệp Khu chế xuất Khu kinh tế Khu công nghệ cao
- 2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

- | | |
|--|---|
| 01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW | 06 Doanh nghiệp tư nhân |
| 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP | 07 Công ty hợp danh |
| 03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% | 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% |

↳ % vốn NNTW

--	--

↳ % vốn NNĐP

--	--

↳ % vốn nhà nước

--	--

04 Công ty nhà nước

09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước

- 4.1. Trung ương
- 4.2. Địa phương

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% →

% vốn NN

--	--

↳ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

- 5.1. Hợp tác xã
- 5.2. Liên hiệp HTX
- 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

- 11 DN 100% vốn nước ngoài
- 12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài
- 13 DN khác liên doanh với nước ngoài

6. Doanh nghiệp có xuất, nhập khẩu hàng hóa trong năm không?

1 Có →

1.1. Trị giá xuất khẩu trực tiếp:	<input type="text"/>	1000 USD	Trị giá nhập khẩu trực tiếp:	<input type="text"/>	1000 USD
Tr.đó: Trị giá xuất khẩu ủy thác:	<input type="text"/>	1000 USD	Tr.đó: Trị giá nhập khẩu ủy thác:	<input type="text"/>	1000 USD
1.2. Trị giá ủy thác xuất khẩu:	<input type="text"/>	1000 USD	Trị giá ủy thác nhập khẩu:	<input type="text"/>	1000 USD

2 Không

7. Doanh nghiệp có thu, chi về dịch vụ với nước ngoài năm 2015 không?

(Là tổng số tiền đã hoặc sẽ thu/chi về dịch vụ với nước ngoài, chi phí liên quan đến việc giao dịch mua/bán hàng hóa, không tính giá trị của hàng hóa mua, bán)

1 Có → Trị giá thu từ nước ngoài USD

2 Không Trị giá chi cho nước ngoài USD

8. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

8.1. Ngành SXKD chính

Cơ quan Thống kê ghi

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

8.2. Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

Cơ quan Thống kê ghi

- Ngành :

- Ngành :

- Ngành :

- Ngành :

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

9. Lao động năm 2015:

9.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2015 Người

Trong đó: Nữ Người

9.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2015

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Trong tổng số:</i>			
Số lao động được đóng BHXH	02		
Số lao động không được trả công, trả lương	03		
Số lao động là người nước ngoài	04		
Phân theo ngành SXKD:	Mã ngành		
Ngành SXKD chính:			
Ngành SXKD khác:			
Ngành			
Ngành			
Ngành			
Ngành			

10. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã	Số phát sinh năm 2015
A	B	1
10.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động	01	
10.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02	
10.3. Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp	03	

11. Tài sản và nguồn vốn năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 01/01/2015	Thời điểm 31/12/2015
A	B	1	2
11.1. Tổng cộng tài sản (01=02+07)	01		
A. Tài sản ngắn hạn	02		
<i>Trong đó:</i>			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
<i>Trong hàng tồn kho:</i>			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	06		
B. Tài sản dài hạn	07		
<i>Trong đó:</i>			
I. Các khoản phải thu dài hạn	08		
II. Tài sản cố định			
- Nguyên giá	09		
<i>Trong đó:</i>			
+ Mua trong năm	10	x	
+ Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11	x	
+ Tặng khác	12	x	
- Giá trị hao mòn lũy kế	13		
- Chi phí XD/CB dở dang	14		
11.2. Tổng cộng nguồn vốn (15=16+17)	15		
A. Nợ phải trả	16		
B. Vốn chủ sở hữu	17		

12. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2015
A	B	1
12.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
12.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
12.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)	05	
* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:		
<i>(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)</i>		
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
12.4. Trị giá vốn hàng đã bán ra	06	
12.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (07=05-06)	07	
12.6. Doanh thu hoạt động tài chính	08	
12.7. Chi phí tài chính	09	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
12.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (12=08-09)	12	
12.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (lấy dòng cộng phát sinh bên nợ của TK 642)	13	
12.10. Chi phí bán hàng (lấy dòng cộng phát sinh bên nợ của TK 641)	14	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
12.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=07+12-13-14)	16	
12.12. Thu nhập khác	17	
12.13. Chi phí khác	18	
12.14. Lợi nhuận khác (19=17-18)	19	
12.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)	20	
12.16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)	21	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	
12.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (23=20-21)	23	
12.18. Chi phí DN phải trả cho sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyên phát (24=25+26)	24	
Chia ra:		
- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyên phát trong nước	25	
- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyên phát quốc tế (26=27+28)	26	
+ Trả cho doanh nghiệp có vốn trong nước	27	
+ Trả cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	28	

13. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm (không bao gồm năm trước chuyển sang)	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

14. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2015	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2015	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2015
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

15. Tiêu dùng năng lượng (NL) cho sản xuất, kinh doanh năm 2015

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị NL mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than đá	02	Tấn									
Than bán	03	Tấn				x					
Xăng động cơ	04	1000 lít									
Dầu hoả	05	1000 lít									
Dầu Mazut	06	1000 lít									
Dầu diesel	07	1000 lít									
Ga hoá lỏng (LPG)	08	Tấn									
Khí thiên nhiên	09	1000 m ³	x							x	

* Ghi chú: **Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7**

16. Cán bộ khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ

16.1. Cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ có đến 31/12/2015

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ			
			Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5
Tổng số cán bộ trực tiếp hoạt động KHCN	01					
<i>Trong đó:</i> Số cán bộ là nữ	02					

16.2. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn			
			Ngân sách Nhà nước	Vốn của DN	Vốn từ nước ngoài	Vốn từ nguồn khác
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5
Tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm	01					
<i>Trong đó:</i> + Chi cho nghiên cứu triển khai	02					
+ Chi cho đổi mới công nghệ	03					

16.3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ năm 2015

	Mã số	Tổng số	Chia theo cấp		
			Nhà nước	Bộ, ngành	Cơ sở
A	B	1=2+3+4	2	3	4
- Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong năm	01				
<i>Tr. đó:</i> Số chương trình, đề tài, dự án do nữ làm chủ nhiệm	02				
- Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm	03				
<i>Tr. đó:</i> Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật do nữ chủ trì	04				

17. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2015

DVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2015
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
<i>Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	<i>19</i>	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX</i>	<i>20</i>	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	<i>25</i>	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất</i>	<i>26</i>	
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29	
5. Đầu tư khác	30	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành VSIC 2007 (CQ TKê ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

18. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2015

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2015)

TT	Tên công trình	Mã công trình (CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành (Triệu đồng)
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Thống kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

19. Cơ sở trực thuộc DN/trụ sở chính:

19.1. Doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc không?

 Có

 Không → Chuyển câu 19.2

Nếu có, doanh nghiệp kê khai:

- | | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------|-------|----------------------|----------------------|------------|
| 1. Tổng số lao động: | Thời điểm 01/01/2015 | <input type="text"/> | Người | Thời điểm 31/12/2015 | <input type="text"/> | Người |
| 2. Các khoản chi liên quan đến người lao động | | | | | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 2.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động | | | | | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 2.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương | | | | | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 2.3. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp/cơ sở | | | | | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 3. Khấu hao tài sản cố định trong năm | | | | | <input type="text"/> | Triệu đồng |

19.2. Tổng số cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

Số lượng

Trong đó: Số lượng cơ sở có địa điểm đóng ở tỉnh/thành phố khác với trụ sở chính của doanh nghiệp:

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

- | | | | | |
|----|---|----------------------|----------|------------------------------------|
| 1 | Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.1.1/ĐTDN-HTX |
| 2 | Số cơ sở hoạt động nông nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.1.2/ĐTDN-NN |
| 3 | Số cơ sở hoạt động lâm nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.1.3/ĐTDN-LN |
| 4 | Số cơ sở hoạt động thủy sản | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.1.4/ĐTDN-TS |
| 5 | Số cơ sở hoạt động công nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.2/ĐTDN-CN |
| 6 | Số cơ sở hoạt động xây dựng | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.3/ĐTDN-XD |
| 7 | Số cơ sở hoạt động thương nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN |
| 8 | Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.5.1/ĐTDN-VT |
| 9 | Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.5.2/ĐTDN-KB |
| 10 | Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.6.1/ĐTDN-LT |
| 11 | Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch, lữ hành | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.6.2/ĐTDN-DL |
| 12 | Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.7.1/ĐTDN-TC |
| 13 | Số cơ sở hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ của ngân hàng, tổ chức tín dụng | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.7.2/ĐTDN-XNKNH |
| 14 | Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.8/ĐTDN-BH |
| 15 | Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.9.1/ĐTDN-BĐS |
| 16 | Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến máy tính, dịch vụ thông tin... | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.9.2/ĐTDN-CNTT |
| 17 | Số cơ sở hoạt động y tế, giáo dục, chuyên môn, khoa học và công nghệ, hành chính và dịch vụ khác hỗ trợ, thể thao và vui chơi giải trí, dịch vụ khác. | <input type="text"/> | Nếu có → | Trả lời phiếu số 1A.9.3/ĐTDN-DVK |

Người trả lời phiếu

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:

Điều tra viên

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:

Ngày tháng năm 2016
Giám đốc Doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phiếu số 1A/ĐTDN-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HTX

Câu 1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý Đăng ký kinh doanh cấp.

Câu 2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

Câu 3. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: Đối với tình trạng doanh nghiệp thuộc mã 2, mã 3, mã 4 mà trong năm 2015 không phát sinh thông tin về lao động, tài sản, doanh thu, nộp ngân sách thì điều tra viên kết thúc phỏng vấn.

Câu 8. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2015

8.1. Ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2015. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

8.2. Ngành SXKD khác: Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2015 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Câu 9. Lao động năm 2015

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; Bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

Phân theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 8 (8.1 và 8.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 8.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính.

Câu 10. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2015

10.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động: Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

10.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động... (theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

10.3. Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp: Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh đã trích trong năm 2015, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Câu 11. Tài sản và nguồn vốn năm 2015

11.1. Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2015 và 31/12/2015, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

A. Tài sản ngắn hạn: Là tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài khoản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

B. Tài sản dài hạn: Là giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có ở thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

11.2. Tổng cộng nguồn vốn: Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

A. Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà DN phải trả tại thời điểm đầu năm và cuối năm, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn).

B. Vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

Câu 12. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015

12.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2015, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 05 = mã 01- mã 03).

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 8 (8.1 và 8.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 8.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

12.4. Trị giá vốn hàng đã bán ra: Là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

12.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) trị giá vốn hàng bán (mã 07 = mã 05 - mã 06).

12.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2015 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2015. Chỉ tiêu này bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác (mã 20 = mã 16 + mã 19).

12.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (mã 23 = mã 20 - mã 21).

12.18. Chi phí doanh nghiệp phải trả cho sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát:

- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát tài liệu, hàng hóa năm 2015 là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã trả và sẽ phải trả cho việc sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát phát sinh trong năm 2015.

- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước: Chi phí trả cho hoạt động bưu chính, chuyển phát trong phạm vi lãnh thổ địa lý của Việt Nam.

- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát quốc tế: Chi phí trả cho hoạt động bưu chính, chuyển phát từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài về Việt Nam.

Câu 13. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2015

Thuế (Tổng số): Là các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2015.

Câu 16. Cán bộ khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ

16.1. Cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ có đến 31/12/2015

Là những người có trình độ học vị từ cao đẳng trở lên (hoặc tương đương không được cấp bằng nhưng được cấp có thẩm quyền công nhận) do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, có trách nhiệm chuyên trách nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học công nghệ.

16.2. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2015

Cột A: Tổng chi phí đầu tư nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ trong năm là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XDCB, chi phí chạy thử.

16.3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ năm 2015

Cột A: Gồm nội dung hoạt động và sản phẩm hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ: số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án mà doanh nghiệp đã triển khai hoặc tham gia triển khai trong năm 2015 (không bao gồm chương trình, đề tài, dự án của năm trước chuyển sang), ghi chi tiết số chương trình, đề tài, dự án do nữ làm chủ nhiệm; Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm gồm tất cả các cấp độ sáng kiến, giải pháp kỹ thuật của doanh nghiệp đã được áp dụng trong năm, không phân biệt sáng kiến, giải pháp đã được nghiên cứu khi nào).

Câu 17. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2015

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp **nhằm tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp năm 2015

Thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp được chia theo các phân tổ sau: (1) theo nguồn vốn đầu tư; (2) theo khoản mục đầu tư; (3) theo mục đích đầu tư; (4) theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

A. Chia theo nguồn vốn đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trái phiếu Chính phủ:

- **Trái phiếu Chính phủ:** Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ.

- Vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ trái phiếu chính phủ cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Tín dụng đầu tư phát triển: gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài

- **Vốn trong nước gồm:** Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- **Vốn nước ngoài (ODA):** Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

4. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không bao gồm các tổ chức tín dụng đầu tư của Nhà nước), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác ở trong nước và ở nước ngoài, vay của công ty mẹ hoặc công ty anh (em) để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

6. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

B. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

1. Xây dựng cơ bản: Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm: Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp); Vốn mua sắm thiết bị, máy móc (vốn thiết bị); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn đầu tư mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản (thường là 1 năm).

3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm)...

4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có: Bao gồm vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực... của doanh nghiệp trong kỳ.

C. Chia theo mục đích đầu tư:

Mục đích đầu tư: Vốn đầu tư của doanh nghiệp chi ra nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nào thì tính mục đích đầu tư cho ngành đó (theo mã ngành cấp 2, VSIC 2007).

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành (một ngành chính và nhiều ngành khác): vốn đầu tư của doanh nghiệp cho ngành nào thì tính cho ngành đó.

D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Là vốn đầu tư của doanh nghiệp để tăng năng lực của doanh nghiệp được thực hiện trên địa điểm đứng chân của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đứng chân tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư được tính cho tỉnh/thành phố đó.

Câu 19. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp/trụ sở chính:

19.1. Doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc không?

Trụ sở chính là nơi điều hành chung hoạt động của doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 đơn vị cơ sở trực thuộc khác địa điểm với trụ sở chính.

Nếu là Trụ sở chính thì kê khai:

1. Tổng số lao động làm việc tại văn phòng trụ sở chính thời điểm 01/01/2015 và 31/12/2015.
2. Các khoản chi cho người lao động.
3. Khấu hao tài sản cố định trong năm.

Lưu ý:

- Chỉ tính có văn phòng trụ sở chính khi trụ sở có địa điểm riêng biệt với các đơn vị trực thuộc sản xuất kinh doanh và chỉ có hoạt động quản lý không tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các đơn vị trực thuộc là văn phòng, chi nhánh văn phòng đại diện thì số lao động, các khoản chi cho người lao động và khấu hao tài sản cố định được tính vào văn phòng trụ sở chính.

19.2. Tổng số cơ sở trực thuộc doanh nghiệp: Ghi tổng số cơ sở trực thuộc doanh nghiệp (cơ sở trực tiếp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh), trong đó tách riêng số lượng cơ sở trực thuộc đóng ở tỉnh/thành phố khác với trụ sở chính của doanh nghiệp.

Đơn vị cơ sở là một đơn vị thể chế hay một phần của đơn vị thể chế đóng tại một địa điểm và tiến hành một loại hoạt động kinh tế.

Đơn vị cơ sở là kết hợp thuộc tính của đơn vị ngành kinh tế và đơn vị địa bàn. Đơn vị cơ sở còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn hay đơn vị hoạt động thuần nhất theo địa bàn.

Cơ sở trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2016 được xác định như sau:

(1) Là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp có địa điểm cố định (cùng hoặc không cùng địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp), có người quản lý.

(2) Trực tiếp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ cho bên ngoài hoặc để sử dụng nội bộ trong doanh nghiệp và tính toán được một số chỉ tiêu như lao động, doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc chi phí SXKD.

(3) Được cơ quan Thuế cấp mã số thuế 13 số (trong đó 10 số đầu là mã của doanh nghiệp chủ quản, 3 số sau là mã của đơn vị cơ sở).

Quy ước:

- Doanh nghiệp đơn (doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác) nếu hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì mỗi ngành hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ thực hiện một phiếu cơ sở tương ứng (từ 1A.1.2 - 1A.9.3).

- Doanh nghiệp có các cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác thì mỗi cơ sở thực hiện 01 phiếu chuyên ngành từ 1A.1.2 - 1A.9.3 tương ứng với ngành hoạt động SXKD của cơ sở.

Lưu ý: Các địa điểm/chi nhánh không trực tiếp tham gia SXKD như: cửa hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm nhưng không bán hàng; văn phòng đại diện, nhà trẻ, cơ sở y tế, đào tạo cho lao động của chính DN mà không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì không được tính là cơ sở và không phải thực hiện phiếu cơ sở.